

BỘ QUỐC PHÒNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TRẦN ĐẠI NGHĨA

Số:1348/QC-ĐHTĐN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 9 năm 2025

QUY CHẾ
Đào tạo trình độ Đại học hệ dân sự

Căn cứ Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT, ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Theo đề nghị của Trường Phòng Đào tạo;

Hiệu trưởng Trường Đại học Trần Đại Nghĩa ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học hệ dân sự.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này cụ thể hóa Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT, ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học bao gồm các quy định về chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp; những quy định khác đối với sinh viên tại Trường Đại học Trần Đại Nghĩa.

2. Quy chế này áp dụng đối với sinh viên, giảng viên, cán bộ, nhân viên tham gia các hoạt động đào tạo có liên quan trong đào tạo đại học hệ dân sự tại Trường Đại học Trần Đại Nghĩa (sau đây gọi tắt là Nhà trường).

Điều 2. Chương trình đào tạo và thời gian học tập

1. Chương trình đào tạo (CTĐT) được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần), trong đó có đủ các học phần bắt buộc, tự chọn và các học phần điều kiện. Đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. CTĐT được xây dựng cho từng ngành đào tạo đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định cho mở ngành đào tạo, CTĐT được cấu trúc từ các học phần, tín chỉ gồm 4 khối kiến thức sau:

- Giáo dục đại cương;
- Giáo dục chuyên nghiệp;
- Ngoại ngữ;
- Giáo dục Quốc phòng và An ninh, Giáo dục thể chất

Trong đó tổng số tín chỉ của khối kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp đạt ít nhất 150 tín chỉ(TC) để đủ điều kiện cấp bằng kỹ sư đối với sinh viên tốt nghiệp.

3. Chương trình đào tạo được công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên.

4. Chương trình đào tạo được xây dựng theo kế hoạch, tiến trình đào tạo chuẩn toàn khoá để định hướng cho sinh viên.

Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo chính quy là 4,5 năm đào tạo cấp bằng kỹ sư (kiến thức tích lũy tối thiểu 150 tín chỉ).

5. Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khoá học là 7 năm, tùy điều kiện cụ thể Hiệu trưởng được quy định thời gian tối đa cho mỗi chương trình nhưng không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá.

Điều 3. Phương thức tổ chức đào tạo

Nhà trường tổ chức đào tạo theo niên chế:

1. Là phương thức tổ chức đào tạo theo lớp học tương đối cố định đối với tất cả các học phần bắt buộc của chương trình đào tạo trong toàn khoá học, cho phép sinh viên cùng lớp thực hiện theo kế hoạch học tập chuẩn và theo một thời khóa biểu chung trừ những học phần tự chọn hoặc học lại;

2. Sinh viên được đánh giá đạt tiến độ học tập bình thường sẽ được học tiếp năm sau theo kế hoạch học tập chuẩn và đăng ký học lại những học phần chưa đạt theo quy định trong chương trình đào tạo;

3. Sinh viên được đánh giá không đạt tiến độ học tập bình thường sẽ phải học cùng sinh viên khóa sau để học lại các học phần chưa đạt theo quy định trong chương trình đào tạo.

Điều 4. Hình thức đào tạo

Hình thức chính quy:

1. Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại cơ sở đào tạo, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài cơ sở đào tạo;

2. Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy trong khoảng từ 06 giờ đến 20 giờ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 7; thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định của cơ sở đào tạo.

Chương II

LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Điều 5. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Kế hoạch giảng dạy và học tập chi tiết hóa việc tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ, phù hợp với hình thức đào tạo và phương thức tổ chức đào tạo.

2. Kế hoạch năm học thể hiện những mốc thời gian chính của các hoạt động đào tạo trong năm học, chương trình đào tạo, được công bố kịp thời tới các bên liên quan trước khi bắt đầu năm học. Một năm học có 02 học kỳ chính với tổng số tối thiểu 30 tuần lên lớp và 01 học kỳ phụ với tối thiểu 05 tuần lên lớp và 01 tuần thi.

3. Kế hoạch học kỳ bao gồm Thời khoá biểu thể hiện hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, lịch thi của các học phần được tổ chức trong học kỳ cho các khoá học, các chương trình đào tạo và các kế hoạch khác. Kế hoạch học kỳ phải được xây dựng và công bố kịp thời với đầy đủ thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

4. Thời khoá biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khoá học, hình thức và chương trình đào tạo. Thời khoá biểu của các lớp học phân bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày.

5. Kế hoạch học tập toàn khóa quy định rõ việc phân bổ các học kỳ, thời gian, địa điểm, hình thức bố trí các giờ lên lớp theo quy định của Quy chế này.

Điều 6. Tổ chức đăng ký học tập

1. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, Phòng Đào tạo hướng dẫn cho sinh viên đăng ký học tập trên hệ thống đăng ký học tập của Nhà trường.

2. Sinh viên đăng ký học lại những học phần chưa đạt dự định sẽ học trong học kỳ, đăng ký học cải thiện điểm hoặc đăng ký học những học phần tự chọn theo quy định của chương trình đào tạo.

3. Nhà trường quy định quy trình, thủ tục, tổ chức quản lý, lưu trữ việc học tập của sinh viên ở mỗi học kỳ; quy định cụ thể giới hạn khối lượng học tập của sinh viên trong mỗi học kỳ nằm trong khung như sau:

a) Khối lượng tối thiểu không ít hơn $\frac{2}{3}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn;

b) Khối lượng tối đa không vượt quá $\frac{3}{2}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn.

Điều 7. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Phát huy năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên, phù hợp với quy định về chế độ làm việc của giảng viên;

b) Phát huy vai trò chủ động đồng thời đề cao trách nhiệm của sinh viên, tạo điều kiện và động lực để sinh viên nỗ lực học tập; giữ vững kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo;

c) Có cơ chế thanh tra, giám sát nội bộ và có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của người học.

2. Tổ chức giảng dạy và học tập

a) Các khoa phân công và báo cáo với Phòng Đào tạo về giảng viên cho các lớp học, giảng viên giảng dạy, giảng viên hướng dẫn sinh viên làm thí nghiệm, thực hành, thực tập, đồ án, khoá luận và thực hiện các hoạt động học tập khác; Phòng Đào tạo phối hợp với các cơ quan đơn, vị liên quan chịu trách nhiệm rà soát tính hợp lý của phân công giảng dạy đảm bảo đáp ứng yêu cầu tại điểm a, khoản 1 của điều này.

b) Ban Khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục đào tạo chủ trì, phối hợp với các bên liên quan lấy ý kiến phản hồi của người học về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học của cơ sở đào tạo và việc công khai ý kiến phản hồi của người học, bao gồm nội dung, mức độ, hình thức công khai;

c) Giảng viên được phân công giảng dạy mỗi lớp học phân chịu trách nhiệm phổ biến đề cương chi tiết của các học phần đến người học, tổ chức dạy học theo đúng đề cương học phần và đáp ứng yêu cầu tại điểm b, khoản 1 của điều này;

d) Trách nhiệm và quyền hạn của sinh viên khi tham dự các lớp học, tham gia thí nghiệm, thực hành hoặc khi được giao thực tập, đồ án, khoá luận và các hoạt động học tập khác theo quy định của Nhà trường;

e) Nhà trường tổ chức các lớp học phương thức trực tuyến khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có các giải pháp bảo đảm chất lượng và minh chứng về chất lượng tổ chức lớp học phương thức trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học phương thức trực tiếp;

f) Tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến. Trong trường hợp thiên tai dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

Điều 8. Nguyên tắc đánh giá và tính điểm học phần

1. Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần, đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10.

Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

2. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

3. Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

a) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A: từ 8,50 đến 10,0;

B⁺: từ 8,00 đến 8,49;

B: từ 7,00 đến 7,99;

C⁺: từ 6,50 đến 6,99;

C: từ 5,50 đến 6,49;

D⁺: từ 5,00 đến 5,49;

D: từ 4,0 đến 4,99.

b) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên.

c) Loại không đạt:

F: dưới 4,0.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

4. Học lại, thi và học cải thiện điểm:

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt phải đăng ký học lại theo quy định tại Điều 3 của Quy chế này, trừ trường hợp quy định tại Điểm đ, Khoản 5 Điều này; điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần;

b) Sinh viên đã có điểm học phần đạt được đăng ký học lại để cải thiện điểm, điểm chính thức của học phần là điểm cao nhất của các lần học.

5. Đánh giá và tính điểm học phần phải phù hợp các nguyên tắc và yêu cầu như sau:

a) Nghiêm túc, khách quan, tin cậy và trung thực;

b) Công bằng đối với tất cả sinh viên trong lớp, giữa các lớp, các khoá học và các hình thức đào tạo.

Điều 9. Cách đánh giá học phần

Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) bao gồm: điểm chuyên cần (giảng viên giảng dạy học phần đánh giá tinh thần và thái độ học tập của sinh viên), điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ trong quá trình học tập và điểm thi kết thúc học phần theo các mức và hệ số như sau:

1. Các học phần chỉ có lý thuyết:

a) Tất cả các học phần trong từng học kỳ đều phải được đánh giá và cho điểm gồm: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ (hoặc điểm tiểu luận, bài tập lớn, điểm đồ án môn học nếu có) và điểm thi kết thúc học phần.

Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần.

b) Quản lý điểm kiểm tra: do giáo viên trực tiếp giảng dạy quản lý, ghi vào sổ tay giáo viên, sổ lớp để xác định điều kiện dự thi hết học phần cho sinh viên.

Điểm kiểm tra được phân làm 2 loại: điểm hệ số 1 và điểm hệ số 2.

Điểm hệ số 1 (HS1): điểm chuyên cần, điểm kiểm tra thường xuyên (kiểm tra đầu giờ hoặc trong giờ lên lớp, hình thức kiểm tra vấn đáp hoặc kiểm tra viết dưới 45 phút).

Điểm hệ số 2 (HS2): là điểm kiểm tra định kỳ, điểm tiểu luận, bài tập lớn hoặc điểm đồ án môn học, thời gian làm bài kiểm tra định kỳ từ 45 – 90 phút, số lần và thời gian kiểm tra được quy định rõ trong chương trình chi tiết, đề cương chi tiết của học phần.

c) Điểm trung bình kiểm tra lấy đến một chữ số thập phân, tính theo công thức:

$$DTB = \frac{\sum_{i=1}^M a_i + 2 * \sum_{j=1}^N b_j}{M + 2N}$$

Trong đó:

M: số điểm HS1

N: số điểm HS2

a_i : điểm HS1 thứ i

b_j : điểm HS2 thứ j

d) Sau mỗi học kỳ, tất cả các học phần đều phải có điểm học phần (ĐHP) và được tính như sau:

$$DHP = 0,4 * DTB + 0,6 * C$$

Trong đó: DTB: điểm trung bình kiểm tra

C: điểm thi kết thúc học phần.

Điểm hệ số 1, hệ số 2 và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được lấy đến hai chữ số thập phân (theo thang điểm 10) sau đó chuyển sang điểm chữ và thang điểm 4.

2. Các học phần chỉ có thực hành: Sinh viên phải hoàn thành đầy đủ các bài thực hành. Việc kiểm tra được thực hiện sau mỗi bài thực hành. Điểm trung bình cộng của các bài thực hành nhân hệ số 2 và điểm chuyên cần nhân hệ số 1 là điểm học phần thực hành lấy đến hai chữ số thập phân, tính theo công thức:

$$DHP = \frac{D_{cc} + 2 * \sum_{i=1}^N H_i}{1 + 2N}$$

Trong đó: D_{cc} : điểm chuyên cần

H_i : điểm bài thực hành thứ i

N: số bài thực hành

3. Các học phần có cả thực hành và lý thuyết:

a) Phần thực hành: Sinh viên phải tham dự đủ số giờ qui định cho phần thực hành và làm đầy đủ các bài tập thực hành. Điểm phần thực hành được tính như ở Khoản 2 Điều này, được làm tròn đến một chữ số thập phân.

b) Phần lý thuyết: Việc kiểm tra thường xuyên, định kỳ, và chấm điểm chuyên cần, điều kiện dự thi kết thúc phần lý thuyết được thực hiện như qui định đối với các học phần chỉ có lý thuyết như Khoản 1 của Điều này, được làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là điểm trung bình cộng của điểm thực hành và lý thuyết, được lấy đến hai chữ số thập phân.

Điều 10. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

1. Sinh viên phải có đủ các điều kiện sau đây mới được dự thi kết thúc học phần:

a) Tham gia học tập ít nhất 80% số giờ lên lớp của học phần. Nếu lớp lý thuyết và lớp bài tập, thảo luận được xếp riêng thì sinh viên phải tham gia học tập ít nhất 80% số giờ phân bố cho mỗi lớp.

b) Hoàn thành đầy đủ các nội dung bắt buộc quy định trong đề cương chi tiết của học phần. Điểm trung bình kiểm tra không bị điểm liệt (dưới 2 điểm theo thang điểm 10, quy định tại Khoản 4, Điều 14).

c) Không vi phạm kỷ luật học tập, nội quy học đường đến mức bị cấm thi theo quy định của quy chế công tác sinh viên dân sự tại Nhà trường.

2. Sinh viên không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần phải nhận điểm học phần là điểm F và ghi chú rõ trong phiếu điểm.

3. Nhà trường chỉ tổ chức kỳ thi kết thúc học phần vào giữa hoặc cuối học kỳ. Sinh viên có điểm học phần nào không đạt (kể cả trường hợp không đủ điều kiện dự thi) thì phải đăng ký học lại học phần đó ở các học kỳ sau hoặc học kỳ phụ.

4. Kỳ thi kết thúc học phần được tổ chức theo từng lớp học, có thể ghép lớp lớn hơn hoặc chia nhỏ hơn nếu cần thiết. Lịch thi theo thời khóa biểu. Giảng viên phụ trách học phần nộp phiếu điểm quá trình học tập về Ban KT & ĐBCLGDĐT và nhập vào phần mềm quản lý điểm của Nhà trường, Ban KT & ĐBCLGDĐT lập danh sách sinh viên đủ điều kiện dự thi cho mỗi phòng thi (có thể bao gồm cả những sinh viên đăng ký thi trả nợ các học phần xin hoãn thi).

5. Trong buổi học đầu tiên của học phần, giảng viên công bố cho sinh viên quy định về các nội dung bắt buộc của học phần và các điều kiện được dự thi kết thúc học phần, phát đề cương học phần cho sinh viên (Khoản 3 Điều 2). Trong buổi học cuối cùng của học phần, giảng viên công bố danh sách sinh viên đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần, sinh viên không đủ điều kiện dự thi. Ngoài các lý do trên, nếu sinh viên đến chậm giờ thi 15 phút trở lên cũng không được dự thi. Sinh viên không được dự thi phải nhận điểm F là điểm học phần.

6. Trong điều kiện đặc biệt (thực hiện cách ly phòng chống dịch bệnh, ...) không thể tổ chức thi kết thúc học phần, bảo vệ đồ án tốt nghiệp bằng các hình thức trực tiếp trên giảng đường, có thể tổ chức thi kết thúc học phần, bảo vệ đồ án tốt nghiệp bằng hình thức trực tuyến. Kết quả thi kết thúc học phần, bảo vệ đồ án tốt nghiệp bằng hình thức trực tuyến được công nhận như thi trực tiếp tại giảng đường. Các bài thi kết thúc học phần, dữ liệu bảo vệ đồ án tốt nghiệp của sinh viên bằng hình thức trực tuyến phải được nộp và lưu trữ tại Ban khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục đào tạo dưới dạng bản cứng hoặc file dữ liệu.

Điều 11. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần

1. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong CTĐT. Đề thi được rút ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi kết thúc học phần theo quy định của Hiệu trưởng.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, báo cáo bài tiểu luận, báo cáo bài tập lớn, báo cáo đồ án môn học hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Hình thức thi kết thúc học phần được quy định trong chương trình chi tiết của học phần.

3. Hiệu trưởng quy định việc bảo quản các bài thi, quy trình chấm thi và lưu giữ các bài thi sau khi chấm. Thời gian lưu giữ các bài thi viết, tiểu luận, bài tập lớn, đồ án môn học ít nhất là 1 năm, kể từ ngày nộp điểm tổng kết học phần.

4. Chấm thi vấn đáp kết thúc học phần phải ít nhất do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thi các giảng viên chấm thi trình trưởng bộ môn hoặc trưởng khoa quyết định.

Các điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần phải nhập vào phần mềm quản lý điểm và phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của trường, có chữ ký của cả hai giảng viên chấm thi và photo thành 02 bản. Một bản lưu tại bộ môn, một bản giảng viên phụ trách học phần lưu, bản gốc gửi về Ban KT & ĐBCLGDĐT chậm nhất 7 ngày sau khi kết thúc chấm thi học phần.

5. Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng coi như đã dự thi một lần và phải nhận điểm F ở học phần đó và phải đăng ký học lại.

6. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính, nếu được cán bộ quản lý sinh viên xác nhận và chủ nhiệm khoa cho phép, thì được dự thi ở kỳ thi kế tiếp, điểm thi kết thúc học phần được coi là điểm thi lần đầu.

Điều 12. Cách tính điểm học phần từ thang điểm 10 chuyển sang điểm chữ (thang điểm 4)

1. Điểm học phần được chuyển từ thang điểm 10 thành điểm chữ và điểm hệ 4 theo thang quy đổi trong bảng 2. Điểm học phần từ điểm D trở lên đối với học phần bình thường được coi là điểm đạt. Riêng đối với điểm ĐATN từ điểm C trở lên mới được coi là đạt.

Bảng 2. Thang quy đổi điểm học phần

Loại điểm	Điểm theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm theo thang điểm 4
	8,50 – 10	A	4,0
	8,00 – 8,49	B ⁺	3,5
	7,00 – 7,99	B	3,0
	6,50 – 6,99	C ⁺	2,5
	5,50 – 6,49	C	2,0
	5,00 – 5,49	D ⁺	1,5
	4,00 – 4,99	D	1,0

Không đạt	Dưới 4,00	F	0
-----------	-----------	---	---

a) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu theo điểm d, Khoản 3, Điều 8 của quy chế này:

b) Đối với những học phần được Nhà trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả.

2. Việc xếp loại các mức điểm A, B, B⁺, C, C⁺, D, D⁺, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm F;

b) Chuyển đổi từ mức điểm I sang các mức khác, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X sang các mức khác khi hoàn thiện do đủ dữ liệu.

3. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở Điểm a, Khoản 2 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm quy chế thi bị lập biên bản vi phạm, bị đình chỉ thi và phải nhận mức điểm F.

4. Điểm liệt

a) Đối với học phần bình thường, quy định điểm liệt đối với điểm trung bình kiểm tra (ĐTB), điểm thi (bảo vệ) kết thúc học phần là dưới 2 điểm (theo thang điểm 10). Sinh viên có ĐTB dưới 2 không được phép dự thi theo quy định tại Khoản 1, Điều 12. Sinh viên có điểm thi (bảo vệ) kết thúc học phần dưới 2 thì điểm học phần quy sang điểm chữ là điểm F.

b) Đối với ĐATN, quy định điểm liệt là dưới 5,0 điểm (theo thang điểm 10) và nếu ĐATN bị điểm liệt thì điểm ĐATN là điểm F.

Điều 13. Cách tính điểm trung bình chung học kỳ (TBCHK), điểm trung bình chung tích lũy (TBCTL)

Điểm TBCHK và điểm TBCTL (điểm tại thời điểm xét) được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A: điểm TBCHK hoặc điểm TBCTL

a_i : điểm của học phần thứ i (theo thang điểm 4)

n_i : số tín chỉ của học phần thứ i

n : tổng số học phần.

Điểm TBCHK để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. Điểm TBCHK và điểm TBCTL để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần ở lần thi sau cùng.

Điều 14. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học, toàn khóa

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

2. Để tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần được quy đổi về điểm số như dưới đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này. Điểm chữ nhiều mức hơn do cơ sở đào tạo quy định (nếu có) cũng được quy đổi sang điểm số tương ứng theo thang từ 0 tới 4.

A quy đổi thành 4;

B^+ quy đổi thành 3,5;

B quy đổi thành 3;

C^+ quy đổi thành 2,5;

C quy đổi thành 2;

D^+ quy đổi thành 1,5;

D quy đổi thành 1;

F quy đổi thành 0.

3. Những điểm chữ không được quy định tại khoản 2 Điều này không được tính vào các điểm trung bình học kỳ, năm học hoặc tích lũy. Những học phần không nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo không được tính vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

4. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

Từ 3,60 đến 4,00: Xuất sắc;

Từ 3,20 đến 3,59: Giỏi;

Từ 2,80 đến 3,19: Khá;

Từ 2,40 đến 2,79: Trung bình Khá;

Từ 2,00 đến 2,39: Trung bình;

Từ 1,00 đến 1,99: Yếu;

Dưới 1,00: Kém.

5. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình toàn khóa để xếp hạng tốt nghiệp như Khoản 4 điều này nhưng không có mức Yếu, Kém.

6. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

a) Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;

b) Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;

c) Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;

d) Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;

đ) Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 4,5M$.

Điều 15. Xử lý kết quả học tập

1. Cuối mỗi năm học, sinh viên được đánh giá đạt tiến độ học tập bình thường và được học tiếp lên năm học sau nếu đạt cả hai điều kiện sau:

a) Điểm trung bình năm học đạt từ 1,0 trở lên đối với năm học thứ nhất, từ 1,2 trở lên đối với năm thứ hai và từ 1,4 đối với năm thứ ba trở đi;

b) Số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa không vượt quá 16.

2. Sinh viên bị buộc thôi học trong các trường hợp sau:

a) Điểm trung bình năm học đạt dưới 0,8;

b) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 sau 2 năm học, dưới 1,4 sau 3 năm học và dưới 1,6 từ sau 4 năm học trở đi;

c) Thời gian học tập vượt quá giới hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

3. Sinh viên không thuộc diện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được xếp lớp học cùng khóa sau để cải thiện kết quả học tập.

4. Quy định cảnh báo học tập:

a) Sinh viên bị cảnh báo học tập nếu cuối mỗi học kỳ chính đầu tiên của năm học điểm trung bình học kỳ đạt dưới 0,8; Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 sau 1 năm học, dưới 1,4 sau 2 năm học và dưới 1,6 từ sau 3 năm học trở đi;

b) Cuối mỗi học kỳ chính và năm học, Hội Đồng khen thưởng và Kỷ luật của Nhà trường họp xem xét cảnh báo học tập, buộc thôi học theo đề nghị của Phòng Đào tạo, trình Hiệu trưởng ra quyết định; thông báo hình thức áp dụng tới sinh viên ngay khi có quyết định trên website của Nhà trường và gửi đến gia đình sinh viên;

c) Việc bảo lưu kết quả học tập đã tích lũy trong trường hợp sinh viên bị buộc thôi học do Hiệu trưởng quyết định tùy từng trường hợp.

Điều 16. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được Nhà trường xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

2. Hội đồng chuyên môn của Nhà trường xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

- a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;
- b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;
- c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

3. Nhà trường công khai quy định việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo. Các trường hợp đặc biệt khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

Điều 17. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên (đạt 2.0 trở lên theo thang điểm 4);
- c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

2. Những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được hiệu trưởng cơ sở đào tạo ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với Nhà trường.

3. Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào điểm trung bình tích lũy toàn khoá được quy định tại khoản 4 Điều 14 của Quy chế này, trong đó, hạng tốt nghiệp của sinh viên có điểm trung bình tích lũy loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;
- b) Sinh viên đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

4. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục quốc phòng-an ninh hoặc Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, công nghệ thông tin, trong thời hạn 03 năm tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

5. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền làm Chủ tịch, các ủy viên là Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng Ban KT&ĐBCLGDĐT, chủ nhiệm các khoa chuyên ngành.

6. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

7. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp chứng nhận về các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo của Nhà trường.

Chương IV

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 18. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Sinh viên được xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

- a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;
- b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;
- c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;
- d) Vì lý do cá nhân khác nhưng đã phải học tối thiểu 01 học kỳ ở cơ sở đào tạo và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức, quy định tại Khoản 4, Điều 2 của Quy chế này.

3. Sinh viên xin thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Những sinh viên này muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

4. Trước khi được xét nghỉ học tạm thời, sinh viên phải hoàn thành nghĩa vụ học phí đối với Nhà trường.

5. Sinh viên đang nghỉ học tạm thời khi muốn trở lại tiếp tục học tập phải làm đơn gửi Hiệu trưởng Nhà trường ít nhất 4 tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới để Nhà trường ra quyết định cho phép tiếp tục học tập với khóa học phù hợp. Đối với trường hợp thuộc điểm a, khoản 1 của Điều này, sinh viên phải nộp kèm theo giấy xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ. Đối với các trường hợp còn lại, đơn xin tiếp tục học tập của sinh viên phải có xác nhận của chính quyền địa phương là không vi phạm pháp luật trong thời gian nghỉ học tạm thời.

6. Sinh viên xin thôi học được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình nếu hoàn thành nghĩa vụ học phí đối với Nhà trường.

Điều 19. Chuyển ngành, chuyển cơ sở đào tạo.

1. Sinh viên được xem xét chuyển sang học một chương trình, một ngành đào tạo khác, khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 5, Điều 2 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo trong cùng khóa tuyển sinh;

c) Nhà trường có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của thủ trưởng các đơn vị chuyên môn phụ trách chương trình, ngành đào tạo và của Hiệu trưởng.

2. Sinh viên được xem xét chuyển cơ sở đào tạo khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh tại nơi chuyển đến;

c) Nơi chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng và cơ sở đào tạo xin chuyển đến.

4. Thủ tục chuyển trường:

a) Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định;

b) Hiệu trưởng trường có sinh viên xin chuyển đến quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung.

Điều 20. Khen thưởng sinh viên trong học tập và nghiên cứu khoa học

1. Căn cứ các quy chế, quy định của Nhà trường những sinh viên đạt thành tích tốt trong học tập và nghiên cứu khoa học được hội đồng xét khen thưởng, kỷ luật sinh viên xét, đề nghị và Hiệu trưởng Nhà trường ra quyết định khen thưởng theo quy định.

2. Hình thức khen thưởng

a) Tặng giấy khen

Tặng giấy khen cho sinh viên đạt danh hiệu sinh viên giỏi, xuất sắc năm học, khóa học hoặc đạt thành tích xuất sắc trong các hội thi Olympic toàn quốc, hội thi sinh viên nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, thành phố hoặc toàn quốc.

b) Tặng danh hiệu thủ khoa khóa học

Tặng danh hiệu thủ khoa khóa học cho sinh viên đạt kết quả học tập cao nhất trong số các sinh viên đạt danh hiệu sinh viên giỏi, xuất sắc khóa học.

c) Tặng học bổng khuyến khích học tập

Xét tặng học bổng khuyến khích cho các sinh viên có kết quả học tập đạt loại khá trở lên, kết quả rèn luyện đạt loại tốt trở lên theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo và quy định của Nhà trường.

Điều 21. Xử lý vi phạm đối với sinh viên

1. Sinh viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm theo các quy định của Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Người học sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, hủy bỏ.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Tổ chức thực hiện

1. Các đồng chí trong Ban Giám hiệu theo nhiệm vụ được phân công có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo các quy định tại Quy chế này.

2. Phòng đào tạo có trách nhiệm tham mưu cho Đảng ủy - Ban Giám hiệu Nhà trường lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức đào tạo các lớp sinh viên đại học hệ dân sự tại Nhà trường theo đúng các quy định tại Quy chế này.

3. Các cơ quan, đơn vị trong toàn trường theo chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện nghiêm túc Quy chế này.

Điều 23. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành, thay thế Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Trần Đại Nghĩa, ban hành kèm theo Quyết định số 526/QĐ-ĐHTĐN ngày 25 tháng 07 năm 2017 của Hiệu trưởng Nhà trường.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, Phòng Đào tạo tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng Nhà trường xem xét điều chỉnh, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu;
- Các cơ quan đơn vị;
- Lưu: VT, ĐT. Th30.

HIỆU TRƯỞNG



Tiến sĩ Trần Hồng Thanh

MỤC LỤC

Chương 1: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	1
Điều 2. Chương trình đào tạo và thời gian học tập.	1
Điều 3. Phương thức tổ chức đào tạo	2
Điều 4. Hình thức đào tạo	2
Chương II: LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY	3
Điều 5. Kế hoạch giảng dạy và học tập	3
Điều 6. Tổ chức đăng ký học tập	3
Điều 7. Tổ chức giảng dạy và học tập	3
Chương III: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP	4
Điều 8. Nguyên tắc đánh giá và tính điểm học phần	4
Điều 9. Cách đánh giá học phần	6
Điều 10. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần	7
Điều 11. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần	8
Điều 12. Cách tính điểm học phần từ thang điểm 10 chuyển sang điểm chữ (thang điểm 4)	9
Điều 13. Cách tính điểm trung bình chung học kỳ (TBCHK), điểm trung bình chung tích lũy (TBCTL)	10
Điều 14. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học	11
Điều 15. Xử lý kết quả học tập	12
Điều 16. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ	13
Điều 17. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp	13
Chương IV: NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN	14
Điều 18. Nghỉ học tạm thời, thôi học	14
Điều 19. Chuyển ngành, chuyển cơ sở đào tạo.	15
Điều 20. Khen thưởng sinh viên trong học tập và nghiên cứu khoa học	16
Điều 21. Xử lý vi phạm đối với sinh viên	16
Chương V: TỔ CHỨC THỰC HIỆN	17
Điều 22. Tổ chức thực hiện	17
Điều 23. Điều khoản thi hành	17